

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

▪ Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch kiêm đại diện pháp luật
▪ Bà Trần Thị Hương Giang	Thành viên
▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Thành viên
▪ Ông Bùi Văn Huân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Phạm Thúy Hằng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Vũ Lan Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)

Ban Tổng Giám đốc

▪ Ông Nguyễn Mạnh Lâm	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)
▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/06/2024)

Ban kiểm soát

▪ Ông Phạm Quang Mạnh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Nguyễn Huyền Trang	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Đỗ Thanh Thủy	Thành viên
▪ Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Mạc Thị Lan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)

Kế toán trưởng

▪ Bà Bùi Thị Liễu	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 02/04/2024)
▪ Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 02/04/2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, P. Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành Công ty cam kết trách nhiệm về tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Số: 2603HN/2025/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Thị Tố Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0760-2020-149-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Nguyệt Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2563-2021-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		634.249.999.545	600.317.245.795
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	174.304.665.627	9.513.239.179
111	1. Tiền		7.304.665.627	9.513.239.179
112	2. Các khoản tương đương tiền		167.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.007.169.876	9.341.701.540
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	9.007.169.876	9.341.701.540
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		219.481.406.473	298.349.812.026
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	226.079.208.501	256.289.774.819
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	2.017.554.719	74.192.650.737
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	38.185.373.368	14.668.116.585
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(46.800.730.115)	(46.800.730.115)
140	IV. Hàng tồn kho	9	223.097.498.335	282.529.068.807
141	1. Hàng tồn kho		223.097.498.335	282.529.068.807
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.359.259.234	583.424.243
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		588.470.125	583.424.243
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	7.770.789.109	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		296.393.341.244	304.088.930.178
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		93.421.310.621	94.171.486.110
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	93.409.035.616	94.072.874.101
222	Nguyên giá		136.082.657.167	128.481.886.475
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.673.621.551)	(34.409.012.374)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.275.005	98.612.009
228	Nguyên giá		1.145.540.440	1.145.540.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.133.265.435)	(1.046.928.431)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		197.810.600.012	204.022.036.711
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	197.810.600.012	204.022.036.711
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.161.430.611	5.895.407.357
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		269.880.611	385.977.357
269	3. Lợi thế thương mại	12	4.891.550.000	5.509.430.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		930.643.340.789	904.406.175.973

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		427.461.736.404	373.003.574.394
310	I. Nợ ngắn hạn		409.750.772.822	346.416.657.813
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	93.052.619.740	62.374.166.714
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.305.067.424
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.293.702.341	15.950.785.931
314	4. Phải trả người lao động		424.833.385	384.466.158
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.137.550.325	661.146.721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	4.384.813.853	4.880.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	293.100.825.247	263.379.716.934
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.356.427.931	1.356.427.931
330	II. Nợ dài hạn		17.710.963.582	26.586.916.581
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	17.457.381.597	26.500.040.517
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		253.581.985	86.876.064
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		503.181.604.385	531.402.601.579
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	503.181.604.385	531.402.601.579
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		525.000.000.000	525.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		525.000.000.000	525.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.811.400.000	3.811.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.180.283.793	4.180.283.793
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35.857.055.035)	(7.690.931.956)
421a	- LNST lũy kế đến cuối năm trước		(8.109.254.540)	(7.949.993.628)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(27.747.800.494)	259.061.672
429	5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát		6.046.975.627	6.101.849.742
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		930.643.340.789	904.406.175.973

Bùi Thị Liễu
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 03 năm 2025

Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	TM	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	20	992.703.709.958	761.387.124.989
2. Các khoản giảm trừ		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		992.703.709.958	761.387.124.989
4. Giá vốn hàng bán	21	965.875.216.030	709.063.213.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		26.828.493.928	52.323.911.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	472.499.228	1.515.163.669
7. Chi phí tài chính	22	28.233.949.961	28.718.033.279
- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.020.167.626	28.658.345.750
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(6.211.436.699)	(5.977.963.289)
9. Chi phí bán hàng	23	6.252.060.007	5.336.181.546
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.290.662.971	18.131.455.158
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.687.116.481)	(4.324.558.439)
12. Thu nhập khác	24	58.288.568	5.364.579.951
13. Chi phí khác	24	2.909.026.919	474.973.102
14. Lợi nhuận khác		(2.850.738.351)	4.889.606.849
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(27.537.854.832)	565.048.410
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		56.615.978	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		166.705.921	86.876.064
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(27.761.176.731)	478.172.346
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(27.747.800.495)	259.061.672
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(13.376.237)	219.110.674
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	(529)	5
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	(529)	5

Bùi Thị Liễu
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 03 năm 2025

Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng

Nguyễn Hưng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã Số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(27.537.854.832)	565.048.410
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.405.250.181	8.840.246.268
03	- Các khoản dự phòng		-	5.780.007.046
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.884	(1.840.233.777)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		5.783.748.712	(649.354.329)
06	- Chi phí lãi vay		28.020.167.626	24.306.612.166
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những			
08	thay đổi vốn lưu động		14.671.314.570	37.002.325.784
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		71.659.241.356	63.446.861.897
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		58.976.166.841	(53.883.602.984)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		45.662.425.809	(19.954.067.571)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		111.050.864	(212.708.092)
14	- Lãi tiền vay đã trả		(27.834.264.022)	(24.589.592.684)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.410.891.657)	(13.078.817.331)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.664.186.320)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		146.170.857.441	(11.269.600.981)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(2.876.352.241)	(265.196.695)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(776.019.450)	(9.294.128.330)
24	khác			
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn		1.110.551.114	9.016.426.790
25	vi khác			
27	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
30	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		483.943.075	36.513.424
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.057.877.502)	(506.384.811)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		706.436.723.476	606.486.184.403
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(685.758.274.083)	(603.379.406.061)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.678.449.393	3.106.778.342
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		164.791.429.332	(8.669.207.450)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	9.513.239.179	18.168.440.201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.884)	14.006.428
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	174.304.665.627	9.513.239.179

Bùi Thị Liễu
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 03 năm 2025

Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 525.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh và Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá, môi giới thương mại, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty gồm các công ty con, Công ty liên kết với với các thông tin dưới đây:

S T T	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu & Biểu quyết	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Thôn Đồng Âm, Xã Đông Xuân, Huyện Quốc Oai, Tp. Hà Nội	Thương mại và sản xuất điện	95%	Công ty con trực tiếp

S T T	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu & Biểu quyết	Ghi chú
2	Chi nhánh tại Phú Yên-Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Thương mại và sản xuất điện	95%	CN độc lập của Công ty con
3	Công ty TNHH Điện Áp Mái Việt Nam	Thôn Suối Cối 1, Xã Xuân Quang 1, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Thương mại và sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
4	Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Thương mại và sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
5	Công ty TNHH Hệ thống Điện Áp Mái	Thôn Phong Hậu, Xã Hội Hòa, Huyện Phú Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Thương mại và sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
6	Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Thương mại và sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
7	Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Thương mại và sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
8	Công ty TNHH Sản xuất Năng lượng Điện Mặt trời	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Thương mại và sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
9	Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Đường Hạ Long, Khu 4, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Dịch vụ khách sạn, lưu trú	30%	Công ty liên kết

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng trong Công ty mẹ thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê/nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế/tồn thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc

tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc lắp đặt tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% cho năm tài chính 2024.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.19. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của

các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.184.272.116	8.090.240.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.120.393.511	1.422.998.290
Các khoản tương đương tiền	167.000.000.000	-
Cộng	174.304.665.627	9.513.239.179

Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm online- tài khoản số 814008229773 có thời hạn 01 tháng, đến hạn ngày 26/1/2025, lãi suất 1,6%/năm. Khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản cầm cố cho Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1061128/HĐTHM tháng 8/2024, hạn mức cấp tín dụng là 171.000.000.000 VNĐ, tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân (Xem thêm thuyết minh số 18 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn).

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	9.007.169.876	9.007.169.876	9.341.701.540	9.341.701.540
Cộng	9.007.169.876	9.007.169.876	9.341.701.540	9.341.701.540

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng với lãi suất từ 5-8%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân Đội và các khoản tiền gửi này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của các Công ty con tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên độc lập				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T - Tech Việt Nam	212.814.022.377	46.800.730.115	256.289.774.819	46.800.730.115
Asian Impex Ltd (i)	37.367.476.007	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Envifri Hà Thanh Ngọc	31.123.114.871	31.123.114.862	46.305.195.686	31.123.114.862
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Nam Thăng Long	20.055.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Nam Thăng Long	20.246.835.234	-	13.479.724.058	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đồng Á	19.780.301.750	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thép Việt	18.312.886.592	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP (ii)	15.677.615.253	15.677.615.253	31.355.230.505	15.677.615.253
Công ty TNHH Một thành viên cơ khí 83	13.411.898.720	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Hùng Phát	13.343.158.474	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Tư vấn C.H	8.319.652.309	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư-Thương mại và XNK Minh Phú	6.063.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Bất động sản	3.799.207.544	-	-	-
Công ty Cổ phần Kosy	2.314.980.359	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Thành Long	2.258.926.329	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại Phát	99.593.560	-	42.191.396.272	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Thuận	-	-	56.227.496.483	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại An	-	-	15.801.687.629	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hà Lan	-	-	11.791.800.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phù Đồng	-	-	18.454.400.000	-
Công ty Điện lực Phú Yên	640.375.375	-	20.682.844.186	-
Bên liên quan	13.265.186.124	-	-	-
Công ty cổ phần Thép Sài Gòn	13.265.186.124	-	-	-
Cộng	226.079.208.501	46.800.730.115	256.289.774.819	46.800.730.115

(i) Khoản phải thu khách hàng khó đòi đối với Asian Impex Co., Ltd từ các hợp đồng cung cấp thép thời điểm tháng 06 năm 2020, số tiền là 1.920.580,93 USD (tương đương 46.305.195.686 VND). Đến ngày 31/12/2024 tổng giá trị dự phòng cho khoản phải thu trên đã được trích là 31.123.114.862 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- (ii) Khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP cho các hợp đồng cung cấp thép trong năm 2021; Theo các hợp đồng được ký giữa 2 bên, thời hạn thanh toán của các khoản nợ sẽ phải thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT, theo đó khoản Công nợ của SIP đã quá hạn từ 2-3 năm. Đến ngày 31/12/2024, Công ty đã trích lập dự phòng 50% khoản phải thu với số tiền là 15.677.615.353 VND.

Với hai khoản nợ phải thu khó đòi này, theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/ĐHĐCĐ-TNI ngày 26/4/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án trích lập dự phòng toàn bộ trong năm 2024, với giá trị dự phòng trích lập trong năm được phê duyệt là 30.859.696.077 VND. Tuy nhiên Ban điều hành Công ty đã quyết định không thực hiện việc trích lập dự phòng trong năm 2024 như được thông qua trong cuộc họp nêu trên. Lý do trong 12 tháng đầu năm 2024, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã dùng tài sản riêng của mình trả toàn bộ số nợ cho hai Công ty này (phần chưa được trích lập dự phòng) với tổng số tiền là 30.859.696.067 VND.

6. NỢ XẤU

31/12/2024		01/01/2024	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
VND	VND	VND	VND
15.677.615.253	9	31.355.230.505	15.182.080.824
31.123.114.871	-	46.305.195.686	15.677.615.252
46.800.730.124	9	77.660.426.191	30.859.696.076

Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP
Asian Impecx Co., Ltd

Cộng

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Quản lý Khách sạn - Bitexco	2.017.554.719	-	61.776.895.066	-
Công ty Cổ phần Western Homes	664.700.000	-	-	-
Hangzhou Cogeneration (HongKong) Co., Ltd	379.500.000	-	379.500.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao 4P	349.630.152	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thép Việt	368.120.759	-	368.120.760	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	-	-	36.667.652.303	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đông Á	-	-	8.330.374.809	-
Công Ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Phát triển Hạ tầng Việt Nam	-	-	8.034.425.203	-
Trả trước người bán khác	255.603.808	-	7.965.574.797	-
			31.247.194	-
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	-	-	12.415.755.671	-
	-	-	12.415.755.671	-
	2.017.554.719	-	74.192.650.737	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký cược, ký quỹ	955.373.368	-	408.116.585	-
Tạm ứng	227.900.000	-	225.400.000	-
Lãi dự thu	-	-	5.500.000	-
Các khoản khác	120.961.497	-	177.216.585	-
	606.511.871	-	-	-
Bên liên quan				
Ông Nguyễn Xuân Thu (i)	37.230.000.000	-	14.260.000.000	-
Lê Phương Linh	35.130.000.000	-	14.260.000.000	-
	2.100.000.000	-	-	-
Cộng	38.185.373.368	-	14.668.116.585	-

(i) Khoản cho ông Nguyễn Xuân Thu vay theo Hợp đồng số 20240909/HĐV với lãi suất 0%, thời hạn 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền (đáo hạn trong 2025) và không tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP ĐOÀN THƯƠNG MẠI
Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mê Trì, Phường Mê Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9. HÀNG TỒN KHO

31/12/2024		01/01/2024	
<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
VND	VND	VND	VND
5.756.938.767	-	-	-
2.232.475.851	-	2.963.191.923	-
215.108.083.717	-	279.565.876.884	-
223.097.498.335	-	282.529.068.807	-

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	117.613.003.749	2.564.909.207	6.742.768.766	1.561.204.753	128.481.886.475
Mua sắm	-	42.727.272	5.724.000.000	-	5.766.727.272
XDCB hoàn thành	1.551.107.056	239.309.091	-	43.627.273	1.834.043.420
31/12/2024	119.164.110.805	2.846.945.570	12.466.768.766	1.604.832.026	136.082.657.167
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	27.188.270.977	1.250.714.339	4.700.397.397	1.269.629.661	34.409.012.374
Khấu hao	7.303.499.515	357.297.638	343.865.631	259.946.393	8.264.609.177
31/12/2024	34.491.770.492	1.608.011.977	5.044.263.028	1.529.576.054	42.673.621.551
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	90.424.732.772	1.314.194.868	2.042.371.369	291.575.092	94.072.874.101
31/12/2024	84.672.340.313	1.238.933.593	7.422.505.738	75.255.972	93.409.035.616

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc các dự án điện mặt trời áp mái (trừ hệ thống tại Công ty TNHH Điện áp mái Việt Nam) đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các

Giá trị còn lại cuối kỳ tại 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 12.555.597.473 VND
 Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.502.872.546 (tại ngày 31/12/2023: 3.080.006.065 VND)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Nhãn hiệu Tên thương mại VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
31/12/2024	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
HAO MÓN LŨY KẾ			
01/01/2024	32.733.334	1.014.195.097	1.046.928.431
Khấu hao	4.091.661	136.549.343	140.641.004
Tăng/(giảm) khác	-	(54.304.000)	(54.304.000)
31/12/2024	36.824.995	1.096.440.440	1.133.265.435
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	16.366.666	82.245.343	98.612.009
31/12/2024	12.275.005	-	12.275.005

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.096.440.440 VND (tại ngày 31/12/2023 là 297.920.440 VND).

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	5.509.430.000	6.127.310.000
Phân bổ lợi thế thương mại	(617.880.000)	(617.880.000)
Lợi thế thương mại cuối kỳ	4.891.550.000	5.509.430.000

Công ty tiến hành phân bổ lợi thế thương mại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá xác định lại theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá xác định lại theo phương pháp vốn chủ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	210.000.000.000	197.810.600.012	210.000.000.000	204.022.036.711
Cộng	210.000.000.000	197.810.600.012	210.000.000.000	204.022.036.711

Công ty cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long kinh doanh trong lĩnh vực khách sạn và sở hữu khách sạn Vườn Đào tại địa: Phố Vườn Đào Bãi Cháy, Thành Phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long đang tạm dừng hoạt động để sửa chữa và nâng cấp.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	47.703.620.392	47.703.620.392	62.312.566.714	62.312.566.714
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	27.530.478.218	27.530.478.218	29.908.168.186	29.908.168.186
Công ty Cổ phần Kosy	4.269.014.820	4.269.014.820	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Nam Hà Nội	3.488.329.137	3.488.329.137	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Nam Hà Nội	3.598.385.003	3.598.385.003	-	-
Công ty TNHH MTV Ngọc Khánh Sơn La	2.189.000.000	2.189.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp số 1	2.029.974.074	2.029.974.074	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Thành Đạt - HD	1.113.545.300	1.113.545.300	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Cửu Long	-	-	13.055.887.500	13.055.887.500
Sinomaterial International Co., Ltd	-	-	18.727.273.730	18.727.273.730
Phải trả người bán khác	3.484.893.840	3.484.893.840	621.237.298	621.237.298
Các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	45.348.999.348	45.348.999.348	61.600.000	61.600.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Nam	45.348.999.348	45.348.999.348	61.600.000	61.600.000
Cộng	93.052.619.740	93.052.619.740	62.374.166.714	62.374.166.714

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Phát sinh nợ	Phát sinh có	31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	16.422.976.403	8.652.187.294	7.770.789.109	-
	-	-	16.422.976.403	8.652.187.294	7.770.789.109	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	-	1.563.989.440	79.617.629.259	93.901.113.519	-	15.847.473.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.189.376.911	14.410.891.657	516.436.439	-	294.921.693
Thuế thu nhập cá nhân	-	197.419.580	450.555.971	278.700.140	-	25.563.749
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	16.000.000	141.743.199	-	125.743.199
Cộng	-	15.950.785.931	110.921.053.290	103.493.180.591	7.770.789.109	16.293.702.341

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99
đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà
Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2024

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.384.813.853	4.384.813.853	4.880.000	4.880.000
<i>Phải trả cho bên thứ ba</i>	<i>18.411.900</i>	<i>18.411.900</i>	<i>4.880.000</i>	<i>4.880.000</i>
Kinh phí công đoàn	3.349.100	3.349.100	-	-
Các khoản khác	15.062.800	15.062.800	4.880.000	4.880.000
<i>Phải trả bên liên quan</i>	<i>4.366.401.953</i>	<i>4.366.401.953</i>	-	-
Nguyễn Hùng Cường	4.345.789.000	4.345.789.000	-	-
Phạm Thị Hằng	20.612.953	20.612.953	-	-
Cộng	4.384.813.853	4.384.813.853	4.880.000	4.880.000

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Ngắn hạn	01/01/2024				31/12/2024			
	Số có khả năng		Phát sinh trong kỳ		Số có khả năng		trả nợ	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	254.337.058.014	254.337.058.014	706.436.753.176	676.715.644.863	284.058.166.327	284.058.166.327	284.058.166.327	284.058.166.327
	144.357.591.497	144.357.591.497	435.193.111.704	413.536.160.678	166.014.542.523	166.014.542.523	166.014.542.523	166.014.542.523
	109.979.466.517	109.979.466.517	271.243.641.472	263.179.484.185	118.043.623.804	118.043.623.804	118.043.623.804	118.043.623.804
	109.979.466.517	109.979.466.517	256.893.641.472	263.179.484.185	103.693.623.804	103.693.623.804	103.693.623.804	103.693.623.804
	-	-	14.350.000.000	-	14.350.000.000	14.350.000.000	14.350.000.000	14.350.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	9.042.658.920	9.042.658.920	9.042.629.220	9.042.629.220	9.042.658.920	9.042.658.920	9.042.658.920	9.042.658.920
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (****)	9.042.658.920	9.042.658.920	9.042.629.220	9.042.629.220	9.042.658.920	9.042.658.920	9.042.658.920	9.042.658.920
	263.379.716.934	263.379.716.934	715.479.382.396	685.758.274.083	293.100.825.247	293.100.825.247	293.100.825.247	293.100.825.247
Dài hạn	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		31/12/2024		Số có khả năng	
Vay dài hạn	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (****)	26.500.040.517	26.500.040.517	-	9.042.658.920	17.457.381.597	17.457.381.597	17.457.381.597	17.457.381.597
	26.500.040.517	26.500.040.517	-	9.042.658.920	17.457.381.597	17.457.381.597	17.457.381.597	17.457.381.597

(*) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1061128/HĐTHM tháng 8/2024, hạn mức cấp tín dụng là 171.000.000.000 VND, Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, dư phát hành L/C của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, Hợp đồng phát hành LC cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1061128/HĐTDHM ký ngày 31/7/2023. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, phát hành thẻ tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/1061128/HĐBĐ ngày 26/12/2024 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân, tài sản cầm cố cho Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên là số dư tiền gửi và khoản tiền lãi của Bên cầm cố theo Hợp đồng tiền gửi online, số tài khoản 814008229773 với mệnh giá là 167.000.000.000 VNĐ.

(**) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025391481 ký ngày 11/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Thủ Đức. Hạn mức cấp tín dụng là 104.000.000.000 VNĐ. Trong đó đã bao gồm toàn bộ cho vay, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng (LC), bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động.

Tài sản bảo đảm (TSBĐ): 01 bất động sản tại Thừa đất số 197, tờ bản đồ số 79, địa chỉ: Lô B7 khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645774, số vào sổ cấp GCN: CT01687 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2010 cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Trang, đã đăng ký chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh theo hồ sơ 001687.CN.006 ngày 17/01/2017 tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng.

(***) và (****)- Đây là các khoản vay của Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đồng Xuân và các Công ty con, chi tiết các khoản vay và nợ hiện còn số dư như sau:

Công ty nhận nợ	Hợp đồng tín dụng số	Ngày hợp đồng	Số dư tại		Kỳ hạn Tháng	Lãi suất %/năm
			31/12/2024 VND	Đến hạn 2025 VND		
Vay Ngân hàng Sacombank			14.350.000.000	14.350.000.000		
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đồng Xuân	202427958889	20/11/2024	14.350.000.000	14.350.000.000	6	5,5%
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội			26.500.040.517	9.042.658.920		
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đồng Xuân	58798.20.070.7801466.TD	04/11/2020	4.270.728.640	1.509.288.312	84	8,5% trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2
Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	58824.20.070.7801866.TD	04/11/2020	4.411.302.389	1.556.930.184	84	áp dụng lãi
Công ty TNHH Hệ thống Điện Áp Mái	58795.20.070.7801756.TD	04/11/2020	4.397.371.309	1.507.670.124	84	suất thả nổi
Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh	4942.21.070.7801592.TD	27/01/2021	4.481.758.505	1.453.543.284	84	với biên độ
Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới	58765.20.070.7801402.TD	04/11/2020	4.428.403.469	1.552.369.896	84	biến động từ
Công ty TNHH Sản xuất Năng lượng Điện Mặt trời	4756.21.070.7801777.TD	27/01/2021	4.510.476.205	1.462.857.120	84	2,5 - 3%
Cộng			40.850.040.517	23.392.658.920		

Tài sản đảm bảo các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội:

- ✓ Hệ thống máy móc thiết bị điện mặt trời mái nhà

- ✓ Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty thành viên với Công ty điện lực địa phương
- ✓ Phần vốn góp tại các Công ty thành viên
- ✓ Quyền sử dụng đất tại địa điểm lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà
- ✓ Các hợp đồng tiền gửi của Công ty thành viên tại Ngân hàng.

Tài sản đảm bảo các khoản vay Ngân hàng Sacombank:

- 01 căn hộ chung cư tại Hà Nội đứng tên bởi bà Nguyễn Thị Thu Hằng
- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của một thửa đất tại Hà Nội đứng tên bởi Ông Lê Đình Tuấn Bảo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	(Lỗ) lũy kế VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	5.882.739.068	(7.586.254.278)	531.288.168.583	
Lãi trong kỳ	-	-	-	219.110.674	259.061.672	478.172.346	
Giảm khác	-	-	-	-	(363.739.350)	(363.739.350)	
Số dư tại 31/12/2023	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	6.101.849.742	(7.690.931.956)	531.402.601.579	
Số dư tại 01/01/2024	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	6.101.849.742	(7.690.931.956)	531.402.601.579	
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	(54.874.115)	(27.747.800.495)	(27.802.674.610)	
Giảm khác	-	-	-	-	(418.322.584)	(418.322.584)	
Số dư tại 31/12/2024	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	6.046.975.627	(35.857.055.035)	503.181.604.385	

	31/12/2024	01/01/2024
	(Cổ phiếu)	(Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.500.000	52.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	52.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.747.800.495)	259.061.672
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	52.500.000	52.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(529)	5

Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ	247,34	306,20

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	974.728.334.106	743.252.384.337
- Thép các loại	834.737.679.828	654.912.642.137
- Nông sản các loại	139.990.654.278	88.339.742.200
Doanh thu hoạt động bán điện	17.831.375.852	18.134.740.652
Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.000.000	-
Cộng	992.703.709.958	761.387.124.989

Doanh thu với bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	33.739.729.952	11.754.651.436
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	-	14.966.769.402
Cộng	33.739.729.952	26.721.420.838

21. GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa thương mại	959.318.293.788	702.645.291.023
- Thép các loại	820.720.982.000	616.314.941.023
- Nông sản các loại	138.597.311.788	86.330.350.000
Giá vốn hoạt động bán điện	6.556.922.242	6.417.922.802
Cộng	965.875.216.030	709.063.213.825

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.811.241	865.809.340
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	427.687.987	649.354.329
Cộng	472.499.228	1.515.163.669
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	28.020.167.626	28.658.345.750
Trong đó:		
<i>Lãi vay từ các hợp đồng tín dụng</i>	<i>25.852.590.857</i>	<i>24.306.612.166</i>
<i>Lãi vay từ các hoạt động khác</i>	<i>2.167.576.769</i>	<i>4.351.733.584</i>
Chi phí tài chính khác	-	59.687.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	213.779.451	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.884	-
Cộng	28.233.949.961	28.718.033.279

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.407.260.223	853.044.012
Chi phí nguyên vật liệu	7.860.000	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	170.700.311	132.052.103
Chi phí khấu hao tài sản	1.132.330.379	936.359.355
Chi phí bảo hành	45.833.330	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.439.932.705	3.376.646.019
Chi phí khác	48.143.059	38.080.057
Cộng	6.252.060.007	5.336.181.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.906.234.078	5.192.008.763
Chi phí vật liệu quản lý	1.045.767.377	2.709.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	60.316.210	1.386.299.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.236.192.789	1.493.678.367
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	5.780.007.046
Các khoản thuế, phí và lệ phí	91.000.000	16.620.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.944.595.011	3.176.113.623
Chi phí bằng tiền khác	1.006.557.506	1.084.018.705
Cộng	11.290.662.971	18.131.455.158

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thỏa thuận xóa nợ	-	5.078.501.161
Tiền phạt thu được	-	286.078.790
Các khoản khác	58.288.568	-
Cộng	58.288.568	5.364.579.951
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	2.804.229.519	120.000.000
Các khoản khác	104.797.400	354.973.102
Cộng	2.909.026.919	474.973.102

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.738.235.151	6.045.052.775
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.368.115.625	1.521.060.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.405.250.181	8.840.246.268
Thuế và các khoản lệ phí	91.000.000	16.620.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.396.510.368	6.560.473.898
Chi phí bảo hành	45.833.330	-
Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tổn thất tài chính	-	5.780.007.046
Chi phí khác bằng tiền	1.054.700.565	1.122.098.762
Cộng	24.099.645.220	29.885.559.506

26. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Công ty không có khoản nợ tiềm tàng, và các khoản cam kết tài chính mà cần phải công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

27. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên quản lý chủ chốt có liên quan là Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Trong năm 2024, thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc là 1.572.295.998 VND (năm 2023: 1.995.277.934 VND)

Các bên liên quan của Công ty trong năm và tại ngày 31/12/2024 gồm:

- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát;
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh – Cùng Chủ tịch hội đồng quản trị;
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn đào Hạ Long – Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn – Giám đốc là người liên quan của Tập đoàn;
- Các cá nhân liên quan của người liên quan của Công ty.

Số dư với bên liên quan – Xem chi tiết tại các thuyết minh

- Thuyết minh số 7 – Trả trước cho người bán ngắn hạn;
- Thuyết minh số 8 – Phải thu ngắn hạn khác;
- Thuyết minh số 13 – Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh;
- Thuyết minh số 14 – Phải trả người bán ngắn hạn;
- Thuyết minh số 18 – Vay và nợ thuê tài chính.

Giao dịch với bên liên quan

Mua hàng hóa dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	59.343.764.958	95.779.359.052
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	72.604.062.420	1.485.982.897

Bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	35.218.383.236	11.754.651.436
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	-	14.966.769.402

Các giao dịch khác:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Hùng Cường		
Tạm ứng	3.000.000.000	-
Thu tiền tạm ứng	(3.000.000.000)	(117.100.000.000)
Đi vay	74.274.439.000	-
Trả tiền vay	(69.928.650.000)	-
Cho vay	41.869.697.000	-
Thu lại tiền cho vay	41.869.697.000	-
Ông Nguyễn Xuân Thu		
Cho vay	35.130.000.000	20.600.000.000
Thu lại tiền cho vay	(14.260.000.000)	(25.410.000.000)

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bà Lê Phương Linh		
Tạm ứng	2.100.000.000	-
Bà Đoàn Thị Thu Thủy		
Tạm ứng	2.000.000.000	-
Thu tiền tạm ứng	(2.000.000.000)	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng (đã miễn nhiệm)		
Tạm ứng	-	200.000.000
Thu tiền tạm ứng	-	200.000.000

Tài sản của các bên liên quan sử dụng để thế chấp cho các khoản vay:

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh: Công ty này đã dùng tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ đô. Tài sản bảo đảm là: 01 bất động sản tại Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 79, địa chỉ: Lô B7 khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645774, số vào sổ cấp GCN: CT01687 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2010 cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Trang, đã đăng ký chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh theo hồ sơ 001687.CN.006 ngày 17/01/2017 tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 17- Vay và nợ thuê tài chính)

Số dư với bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	13.265.186.124	-
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	13.265.186.124	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	12.415.755.671
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	-	12.415.755.671
Phải thu khác ngắn hạn	35.130.000.000	14.260.000.000
Nguyễn Xuân Thu	35.130.000.000	14.260.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	45.348.999.348	61.600.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	45.348.999.348	61.600.000
Phải trả khác	4.366.401.953	-
Nguyễn Hùng Cường	4.345.789.000	-
Phạm Thị Hằng	20.612.953	-

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại hàng hóa (Thép các loại và nông sản các loại); Sản xuất điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.



Bùi Thị Liễu
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 03 năm 2025



Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

